

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌP LẦN IX – 2023**  
**HỘI ĐỒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

**PHỤ LỤC 1.**  
**DỰ THẢO THÔNG TƯ VỀ CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**



**Thành phố Hồ Chí Minh, 27/9/2023**

**DỰ THẢO**  
**Ngày 28.7.2023**

## THÔNG TƯ

### Ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chuẩn cơ sở giáo dục đại học (sau đây gọi tắt là Chuẩn CSGDDH) gồm 6 tiêu chuẩn, 24 tiêu chí.

Chuẩn CSGDDH quy định các yêu cầu tối thiểu về điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả hoạt động của một cơ sở giáo dục đại học làm cơ sở để thực hiện quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, thẩm định và giám sát điều kiện hoạt động đào tạo của các cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Hướng dẫn các cơ sở đào tạo cung cấp, cập nhật dữ liệu phục vụ tính toán các chỉ số và đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của Chuẩn CSGDDH vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học;

b) Công bố kết quả thực hiện Chuẩn CSGDDH của các cơ sở đào tạo trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, bắt đầu từ năm 2025.

2. Các cơ sở đào tạo:

a) Cung cấp, cập nhật đầy đủ, chính xác và nhất quán dữ liệu phục vụ tính toán các chỉ số và đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của Chuẩn CSGDDH vào

cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học. Thời điểm chốt dữ liệu là ngày 31 tháng 12 hằng năm, thời hạn hoàn thành cập nhật dữ liệu và gửi báo cáo tổng hợp số liệu (theo biểu mẫu tại phần D của Phụ lục) về Bộ Giáo dục và Đào tạo là ngày 30 tháng 5 của năm tiếp theo;

b) Thực hiện các biện pháp cần thiết để thường xuyên giám sát, cải tiến chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục đại học, đảm bảo đạt được tất cả tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn CSGDDH từ năm 2025;

c) Thực hiện trách nhiệm giải trình đối với người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan về chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục đại học thông qua kết quả thực hiện Chuẩn CSGDDH.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2023.

2. Bãi bỏ Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; hiệu trưởng, giám đốc cơ sở đào tạo, người đứng đầu các tổ chức và cá nhân liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDNTNND của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như khoản 3 Điều 3;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Hoàng Minh Sơn**

## PHỤ LỤC

### CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Bàn hành kèm theo Thông tư số ...../2023/TT-BGDĐT ngày...tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

#### A. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Chiến lược phát triển của một cơ sở đào tạo là một bản kế hoạch phát triển nhằm thực hiện tốt sứ mạng, tầm nhìn của cơ sở đào tạo, trong đó thể hiện các lựa chọn ưu tiên về mục tiêu, hành động và nguồn lực để giành lợi thế cạnh tranh bền vững.

2. Người học bao gồm sinh viên đại học, học viên các chương trình đào tạo thạc sĩ (và trình độ tương đương) và nghiên cứu sinh các chương trình đào tạo tiến sĩ (và trình độ tương đương) đang học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo. Người học chính quy là những người học theo hình thức chính quy tại cơ sở đào tạo.

3. Người tốt nghiệp là những người đã hoàn thành chương trình đào tạo và đủ điều kiện được cấp bằng tốt nghiệp hoặc đã được cấp bằng tốt nghiệp trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ hoặc các văn bằng trình độ tương đương. Người tốt nghiệp đại học là những người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học hoặc chương trình đào tạo ngành chuyên sâu đặc thù cấp văn bằng trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia.

4. Giảng viên toàn thời gian bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn đủ 12 tháng trong năm với chế độ làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học, trong thời gian đó không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

5. Diện tích đất của một cơ sở đào tạo là tổng diện tích đất cơ sở đào tạo được quyền sử dụng ổn định, lâu dài theo pháp luật đất đai phục vụ mục đích hoạt động giáo dục đại học tại địa phương mà cơ sở đào tạo có trụ sở hoặc phân hiệu.

6. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học là tổng diện tích sàn xây dựng của các hạng mục công trình thuộc quyền sở hữu hoặc quyền quản lý, quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở đào tạo tại địa phương phục vụ các hoạt động quản lý hành chính, đào tạo và nghiên cứu khoa học, bao gồm: khu vực hành chính, giảng đường, phòng học các loại, thư viện, trung tâm học liệu, phòng thí nghiệm, phòng/xưởng thực hành, thực tập, nhà tập đa năng, phòng làm việc của giảng viên và học viên sau đại học, không tính những diện tích công trình dịch vụ sinh hoạt (nhà ăn, ký túc xá) hoặc dịch vụ kinh doanh, cho thuê.

7. Trường chuyên ngành đặc thù là những trường đại học, học viện đào tạo chuyên sâu các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, nhóm ngành ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, nhóm ngành thể dục, thể thao tương ứng với quy mô đào

tạo các ngành này chiếm hơn 80% tổng quy mô của cả cơ sở đào tạo.

8. HEMIS (Higher Education Management Information System) là hệ thống thông tin quản lý giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học.

## **B. CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**

### **1. Nội dung các tiêu chuẩn, tiêu chí**

#### **Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị**

Cơ sở đào tạo có tổ chức bộ máy ổn định, hệ thống quản trị hiệu quả, minh bạch.

Tiêu chí 1.1. Các vị trí lãnh đạo chủ chốt (chủ tịch hội đồng trường/hội đồng đại học và hiệu trưởng/giám đốc cơ sở đào tạo) được kiện toàn kịp thời, tổng thời gian khuyết hay tổng thời gian được giao “quyền” hoặc “phụ trách” các vị trí không quá 12 tháng.

Tiêu chí 1.2. Hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ đã được ban hành đầy đủ theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Tiêu chí 1.3. Chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo được ban hành, triển khai và giám sát hiệu quả qua hệ thống chỉ số hoạt động, bảo đảm ít nhất 2/3 các chỉ số hoạt động được cải thiện hàng năm.

Tiêu chí 1.4. Dữ liệu quản lý về người học, các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả hoạt động của cơ sở đào tạo được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và nhất quán trên hệ thống HEMIS.

#### **Tiêu chuẩn 2: Giảng viên**

Cơ sở đào tạo có đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu về số lượng, trình độ và năng lực để bảo đảm chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

Tiêu chí 2.1. Tỷ lệ người học quy chuẩn theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian không vượt quá 40.

Tiêu chí 2.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động, tính trên số giảng viên toàn thời gian, không thấp hơn 80%.

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tính trên số giảng viên toàn thời gian:

- a) Đạt trên 20% và từ năm 2030 đạt trên 30% đối với cơ sở đào tạo không đào tạo tiến sĩ; trên 10% đối với các trường chuyên ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ;
- b) Đạt trên 40% và từ năm 2030 đạt trên 50% đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ; trên 20% đối với các trường chuyên ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ.

Tiêu chí 2.4. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả

giảng dạy đạt trên 70%.

### **Tiêu chuẩn 3: Điều kiện học tập**

Cơ sở đào tạo có hạ tầng khuôn viên, cơ sở vật chất, hệ thống thông tin và học liệu đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng dạy và học.

Tiêu chí 3.1. Diện tích đất trên một người học chính quy, quy chuẩn theo trình độ đào tạo, lĩnh vực đào tạo và vị trí khuôn viên, từ năm 2030 không nhỏ hơn 25 mét vuông tính theo mỗi địa phương mà cơ sở đào tạo có trụ sở, phân hiệu.

Tiêu chí 3.2. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và nghiên cứu trên một người học chính quy, quy chuẩn theo trình độ và lĩnh vực đào tạo, không nhỏ hơn 5 mét vuông tính theo mỗi địa phương mà cơ sở đào tạo có trụ sở, phân hiệu.

Tiêu chí 3.3. Số đầu sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc tính bình quân trên một ngành đào tạo ở mỗi trình độ đào tạo không nhỏ hơn 50; số bản sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc tính bình quân trên một người học, quy chuẩn theo trình độ đào tạo, không nhỏ hơn 5.

Tiêu chí 3.4. Số máy tính phục vụ học tập tính trên một ngàn người học không nhỏ hơn 50, tốc độ đường truyền Internet trên một ngàn người học đạt tối thiểu 100Mbps.

Tiêu chí 3.5. Tỷ lệ người học hài lòng về môi trường giáo dục, điều kiện học tập của cơ sở đào tạo đạt trên 70%.

### **Tiêu chuẩn 4: Tài chính**

Cơ sở đào tạo duy trì được cân đối tài chính và hiệu quả hoạt động để phát triển bền vững, giảm thiểu rủi ro cho người học và các bên có lợi ích liên quan.

Tiêu chí 4.1. Hệ số dự trữ cơ bản, được xác định bằng giá trị tài sản ròng chi tiêu được chia cho tổng chi hoạt động trong năm và nợ đầu tư dài hạn, không thấp hơn 20%.

Tiêu chí 4.2. Biên độ hoạt động, được xác định bằng tỷ lệ chênh lệch thu chi trên tổng thu, tính trung bình của 3 năm gần nhất và áp dụng đối với cơ sở đào tạo đã hoạt động từ 10 năm trở lên, nằm trong phạm vi từ 0% đến 25%.

Tiêu chí 4.3. Hệ số biến động tài sản ròng, tính trung bình của 3 năm gần nhất và áp dụng đối với cơ sở đào tạo đã hoạt động từ 10 năm trở lên, không thấp hơn 2%.

Tiêu chí 4.4. Chỉ số tăng trưởng bền vững, được xác định từ tăng trưởng tổng thu và tăng trưởng nguồn thu ngoài học phí, tính trung bình của 3 năm gần nhất, không thấp hơn 2%.

## **Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo**

Cơ sở đào tạo thể hiện được uy tín, chất lượng và hiệu quả hoạt động qua kết quả tuyển sinh và đào tạo.

Tiêu chí 5.1. Số nhập học mới đạt trên 50% so với chỉ tiêu theo kế hoạch tuyển sinh, đồng thời hệ số biến động nhập học trung bình của 3 năm gần nhất không thấp hơn -10%.

Tiêu chí 5.2. Tỷ lệ thôi học, được xác định bằng tỷ lệ người học chưa tốt nghiệp mà không tiếp tục theo học tại cơ sở đào tạo hàng năm, không quá 15% sau năm thứ nhất và 10% đối với toàn cơ sở đào tạo.

Tiêu chí 5.3. Tỷ lệ tốt nghiệp trong khung thời gian 1,5 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn không thấp hơn 70%, trong đó tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn không thấp hơn 50%.

Tiêu chí 5.4. Tỷ lệ có việc làm, được xác định bằng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm, tự tạo việc làm phù hợp với trình độ đào tạo hoặc học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng, không thấp hơn 70%.

Tiêu chí 5.5. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng với tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại cơ sở đào tạo, đạt trên 70%.

## **Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo**

Cơ sở đào tạo có năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, thể hiện qua nguồn thu khoa học - công nghệ và khả năng công bố khoa học.

Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ hoạt động khoa học - công nghệ trên tổng thu của cơ sở đào tạo, tính trung bình trong 3 năm gần nhất đạt tối thiểu 5% và đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ phải đạt tối thiểu 10%.

Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học quy chuẩn theo lĩnh vực đào tạo hàng năm tính trung bình trên một giảng viên toàn thời gian đạt tối thiểu 0,3 bài, đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ không phải trường chuyên ngành đặc thù chỉ tính các bài có trong danh mục Web of Science (WoS) hoặc Scopus.

## **2. Áp dụng các tiêu chuẩn, tiêu chí**

Các tiêu chuẩn, tiêu chí được áp dụng đầy đủ cho các cơ sở đào tạo, trừ các trường hợp sau được áp dụng một phần:

a) Đối với các cơ sở đào tạo mới thành lập, chưa thực hiện tuyển sinh: chỉ áp dụng các tiêu chuẩn 1, 2 và 3, trừ các tiêu chí 1.4 và 3.5, trong đó số liệu về quy mô tuyển sinh và đào tạo là dự kiến.

b) Đối với các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ sở đào tạo không phải là cơ sở giáo dục đại học: không áp dụng tiêu chuẩn 4, các tiêu chí 1.1 và 6.1.

## C. HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ SỐ VÀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ

### Các từ viết tắt

CQ	Hình thức đào tạo chính quy
CSĐT	Cơ sở đào tạo
CSGDĐH	Cơ sở giáo dục đại học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐH	Đại học
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐTTX	Hình thức đào tạo từ xa
GDDH	Giáo dục đại học
GĐ	Giám đốc
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
GVCH	Giảng viên cơ hữu
GVTTG	Giảng viên toàn thời gian
HĐT	Hội đồng trường
HĐĐH	Hội đồng đại học
HEMIS	Higher Education Management Information System
HT	Hiệu trưởng
HTTTQL	Hệ thống thông tin quản lý (của CSĐT)
HVCH	Học viên chương trình thạc sĩ và trình độ tương đương
KHCN	Khoa học - Công nghệ
NCS	Nghiên cứu sinh
PGS	Phó giáo sư
SĐH	Sau đại học
SV	Sinh viên
SVĐH	Sinh viên đại học
TS	Tiến sĩ
TTĐT	Thông tin điện tử
VLVH	Hình thức đào tạo vừa làm vừa học



### **Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị**

Tiêu chí 1.1. Các vị trí lãnh đạo chủ chốt (chủ tịch hội đồng trường/hội đồng đại học và hiệu trưởng/giám đốc cơ sở đào tạo) được kiện toàn kịp thời, tổng thời gian khuyết hay tổng thời gian được giao “quyền” hoặc “phụ trách” các vị trí này không quá 12 tháng.

$T = \text{Số tháng khuyết vị trí Chủ tịch HĐT/HĐĐH} + \text{Số tháng khuyết vị trí HT/GĐ}$

Số tháng khuyết vị trí lãnh đạo chủ được tính từ khi hết thời hạn giữ chức vụ tới thời điểm cuối năm báo cáo.

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T < 12$  tháng.

Tiêu chí 1.2. Hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ đã được ban hành đầy đủ theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

$A1 = \text{Số văn bản đã ban hành theo quy định của Luật GDĐH}$

$B1 = \text{Số văn bản phải ban hành theo quy định của Luật GDĐH gồm:}$

1. Chiến lược, kế hoạch phát triển
2. Quy chế tổ chức và hoạt động
3. Quy chế tài chính
4. Quy chế dân chủ
5. Quy định về công tác cán bộ, nhân sự
6. Danh mục vị trí việc làm
7. Chính sách bảo đảm chất lượng GDĐH

Tỉ lệ văn bản được ban hành theo quy định của Luật GDĐH:  $T1 = A1/B1$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T1 = 1$  (100%)

Tiêu chí 1.3. Chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo được ban hành, triển khai và giám sát hiệu quả qua hệ thống chỉ số hoạt động, bảo đảm ít nhất 2/3 các chỉ số hoạt động được cải thiện hàng năm.

$A2 = \text{Số chỉ số được cải thiện}$

$B2 = \text{Tổng số chỉ số triển khai chiến lược phát triển của CSĐT}$

Trường hợp CSĐT không ban hành chiến lược, hoặc không triển khai chiến lược thành các chỉ số, số chỉ số được cải thiện tính bằng 0.

Tỉ lệ chỉ số được cải thiện:  $T2 = A2/B2$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T2 \geq 2/3$  (66,6%)

Tiêu chí 1.4. Dữ liệu quản lý về người học, các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả hoạt động của cơ sở đào tạo được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và nhất quán trên hệ thống HEMIS.

$A3 = \text{Số bảng tổng hợp số liệu dùng để tính toán các chỉ số của Chuẩn CSGDĐH (theo biểu mẫu tại phần D của Phụ lục) được chiết xuất đầy đủ, chính xác và nhất quán từ HEMIS.}$

$B3 = \text{Tổng số bảng tổng hợp số liệu cần dùng để tính toán các chỉ số của Chuẩn CSGDĐH}$

Mức độ cập nhật dữ liệu trên hệ thống HEMIS:  $T3 = A3/B3$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T3 = 1$  (100%)

### **Tiêu chuẩn 2: Giảng viên**

Tiêu chí 2.1. Tỷ lệ người học quy chuẩn theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian không vượt quá 40.

$A = \text{Tổng số người học quy chuẩn theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo} = \sum [A1(i) \times 1,0 + A2(i) \times 0,8 + A3(i) \times 0,5 + A4(i) \times 1,5 + A5(i) \times 2,0] \times kGD(i)$

$A1(i)$ : Số SV ĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (i)

$A2(i)$ : Số SV ĐH vừa làm vừa học của lĩnh vực đào tạo (i)

$A3(i)$ : Số SV ĐH đào tạo từ xa của lĩnh vực đào tạo (i)

$A4(i)$ : Tổng số HVCH của lĩnh vực đào tạo (i)

$A5(i)$ : Tổng số NCS của lĩnh vực đào tạo (i)

$kGD(i)$ : Hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực đào tạo (i), được xác định theo Bảng 1.

$B = \text{Tổng số GVTTG}$

Tỷ lệ người học trên giảng viên quy chuẩn:  $N = A/B$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $N \leq 40$

Tiêu chí 2.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động, tính trên số giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 80%.

$A = \text{Tổng số GVCH trong độ tuổi lao động, tính cả thời gian kéo dài đối với giảng viên cao cấp, phó giáo sư, giáo sư theo quy định của pháp luật.}$

$B = \text{Tổng số GVTTG}$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động:  $T = A/B$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T \geq 0,8$  (80%)

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, tính trên số giảng viên toàn thời gian:

$N1 = \text{Tổng số GVTTG có trình độ Tiến sĩ (bao gồm GS, PGS)}$

$N2 = \text{Tổng số GVTTG}$

Tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ tính trên số GVTTG:  $T = N1/N2$

Yêu cầu đạt chuẩn:

a) Đối với cơ sở đào tạo không đào tạo tiến sĩ:  $T \geq 0,2$  (20%) và từ năm 2030  $T \geq 0,3$  (30%)

Riêng đối với các trường chuyên ngành đặc thù:  $T \geq 0,1$  (10%)

b) Đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ:

$T \geq 0,4$  (40%) và từ năm 2030  $T \geq 0,5$  (50%)

Riêng đối với các trường chuyên ngành đặc thù:  $T \geq 0,2$  (20%)

Tiêu chí 2.4. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy đạt trên 70%.

Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng giảng dạy và hiệu quả:  $T1 = N1/N2$

$N1 = \text{Số (lượt) người học phản hồi tích cực, đánh giá từ mức hài lòng trở lên.}$

N2 = Tổng số (lượt) người học phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về chất lượng, hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của đội ngũ giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân

### **Yêu cầu khảo sát:**

Số liệu khảo sát độc lập hoặc do CSĐT tự tiến hành:

- Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học (bao gồm tất cả hình thức đào tạo) được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát. Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một người học có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi người học tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số người học. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số người học và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo

- Số lượt người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một người học gửi nhiều lần...).

- Tự khảo sát phải tiến hành trên toàn bộ người học với tỉ lệ phản hồi ít nhất 80%

- Câu hỏi khảo sát thống nhất (mẫu) “Bạn hài lòng như thế nào về chất lượng, hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?”, có 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (**Hài lòng, Rất hài lòng**) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “hài lòng trở lên”

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T1 \geq 0,7$  (70%)

### **Tiêu chuẩn 3: Điều kiện học tập**

Tiêu chí 3.1. Diện tích đất trên một người học chính quy, quy chuẩn theo trình độ đào tạo, lĩnh vực đào tạo và vị trí khuôn viên, từ năm 2030 không nhỏ hơn 25 mét vuông tính theo mỗi địa phương mà cơ sở đào tạo có trụ sở, phân hiệu.

$S = \sum S(i) \times k_{VT} =$  Tổng diện tích đất quy chuẩn theo vị trí khuôn viên được cấp quyền sử dụng hoặc thuê lâu dài tại địa phương phục vụ mục đích GDĐT (mét vuông).

$S(i) =$  Diện tích đất của khuôn viên được cấp quyền sử dụng hoặc thuê lâu dài tại địa phương phục vụ mục đích GDĐT (mét vuông)

$k_{VT}$ : Hệ số quy chuẩn diện tích theo vị trí khuôn viên ( $k_{VT}=1$  đối với khuôn viên ở ngoại ô các thành phố;  $k_{VT}=2$  đối với khuôn viên ở trong nội đô các thành phố và  $k_{VT}=3$  đối với khuôn viên ở khu vực nội đô Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh)

$N =$  Tổng số người học chính quy quy chuẩn theo trình độ và lĩnh vực đào tạo

$N = \sum [A1(i) \times 1,0 + A4(i) \times 1,5 + A5(i) \times 2,0] \times kDT(i)$

$A1(i)$ : Số SV ĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (i)

$A4(i)$ : Tổng số HVCH của lĩnh vực đào tạo (i)

$A5(i)$ : Tổng số NCS của lĩnh vực đào tạo (i)

$kDT(i) =$  Hệ số diện tích của lĩnh vực đào tạo (i), được xác định theo Bảng 1

Diện tích đất trên một người học chính quy quy chuẩn:  $S = S/N$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $S \geq 25$

Tiêu chí 3.2. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và nghiên cứu trên một người học chính quy, quy chuẩn theo trình độ và lĩnh vực đào tạo, không nhỏ hơn 5 mét vuông tính theo mỗi địa phương mà cơ sở đào tạo có trụ sở, phân hiệu.

$S$  = Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu (mét vuông)

$N$  = Tổng số người học chính quy quy chuẩn theo trình độ và lĩnh vực đào tạo

$$N = \sum [A1(i) \times 1,0 + A4(i) \times 1,5 + A5(i) \times 2,0] \times kDT(i)$$

$A1(i)$ : Số SV ĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (i)

$A4(i)$ : Tổng số HVCH của lĩnh vực đào tạo (i)

$A5(i)$ : Tổng số NCS của lĩnh vực đào tạo (i)

$kDT(i)$  = Hệ số diện tích của lĩnh vực đào tạo (i), được xác định theo Bảng 1

Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu trên một người học chính quy quy chuẩn (tính theo CSĐT và từng phân hiệu):  $S1 = S/N$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $S1 \geq 5$

Tiêu chí 3.3. Số đầu sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc tính bình quân trên một ngành đào tạo ở mỗi trình độ đào tạo không nhỏ hơn 50; số bản sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc tính bình quân trên một người học, quy chuẩn theo trình độ đào tạo, không nhỏ hơn 5.

a) Số đầu sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc tính bình quân trên một ngành đào tạo:

$$K1 = N/M$$

$N$  = Số đầu sách giáo trình, tài liệu học tập phục vụ đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ hoặc tương đương:

$$N = N1 + N2$$

$N1$  = Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến cho người học và cán bộ

$N2$  = Số đầu sách có bản in

$M$  = Tổng số ngành đào tạo các trình độ = Số ngành đào tạo trình độ đại học + Số ngành đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tương đương + Số ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hoặc tương đương

Yêu cầu đạt chuẩn:  $K1 \geq 50$

b) Số bản sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc cần có tính bình quân trên một người học:

$$K2 = N1/N3 \times 5 + N2/(N3 - N1) \times N4/A$$

$N1$  = Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến cho người học và cán bộ

$N2$  = Số đầu sách có bản in

$N3$  = Tổng số đầu giáo trình, tài liệu bắt buộc cần có cho các ngành đào tạo ở các trình độ đại học và sau đại học

$N4$  = Số bản sách in có sẵn người học có thể mượn trực tiếp

$A$  = Tổng số người học quy chuẩn theo trình độ và lĩnh vực đào tạo, được tính như trong tiêu chí 2.1.

$$A = \sum [A1(i) \times 1,0 + A2(i) \times 0,8 + A3(i) \times 0,5 + A4(i) \times 1,5 + A5(i) \times 2,0] \times kGD(i)$$

A1(i): Số SV ĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (i)

A2(i): Số SV ĐH vừa làm vừa học của lĩnh vực đào tạo (i)

A3(i): Số SV ĐH đào tạo từ xa của lĩnh vực đào tạo (i)

A4(i): Tổng số HVCH của lĩnh vực đào tạo (i)

A5(i): Tổng số NCS của lĩnh vực đào tạo (i)

kGD(i): Hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực đào tạo (i), được xác định theo Bảng 1.

Chú thích: Khi số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến cho người học và cán bộ = Tổng số đầu giáo trình, tài liệu bắt buộc cần có cho các ngành đào tạo ở các trình độ đại học và sau đại học thì K2 là vô tận (người học có thể truy cập không giới hạn).

Yêu cầu đạt chuẩn:  $K2 \geq 5$

Tiêu chí 3.4. Số máy tính phục vụ học tập tính trên một ngàn người học không nhỏ hơn 50, tốc độ đường truyền Internet trên một ngàn người học đạt tối thiểu 100Mbps.

a) Số máy tính cá nhân trên một ngàn người học:  $N = N1/N2$

$N1 =$  Tổng số máy tính ở tất cả đơn vị thuộc CSĐT mà người học có thể sử dụng được

$N2 =$  Tổng số người học các hình thức đào tạo làm tròn lên tới đơn vị ngàn

b) Tốc độ Internet trên một ngàn người học:  $M = R/N2$

$R =$  Tốc độ đường truyền Internet (Mbps)  $\approx$  Tổng băng thông của các đường thuê bao Internet ra bên ngoài

$N2 =$  Tổng số người học các hình thức đào tạo làm tròn lên tới đơn vị ngàn

Yêu cầu đạt chuẩn:  $N \geq 50$  và  $M \geq 100$

Tiêu chí 3.5. Tỷ lệ người học hài lòng về môi trường giáo dục, điều kiện học tập của cơ sở đào tạo đạt trên 70%.

Tỷ lệ người học hài lòng về môi trường giáo dục, điều kiện học tập:  $T = N1/N2$

$N1 =$  Số (lượt) người học phản hồi tích cực, đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

$N2 =$  Tổng số (lượt) người học phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về môi trường, điều kiện học tập

#### **Yêu cầu khảo sát:**

Số liệu khảo sát độc lập hoặc do CSĐT tự tiến hành:

- Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học (bao gồm tất cả hình thức đào tạo) được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát. Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một người học có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi người học tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số người học. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số người học và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo

- Số lượt người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một người học gửi nhiều lần...).

- Tự khảo sát phải tiến hành trên toàn bộ người học với tỷ lệ phản hồi ít nhất 80%

- Câu hỏi khảo sát thống nhất (mẫu) “Bạn hài lòng như thế nào về môi trường giáo dục, điều kiện học tập (môi trường giáo dục, chương trình đào tạo, điều kiện cơ sở vật chất, công nghệ thông tin và học liệu đổi) với quá trình học tập của bản thân?” có 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (**Hài lòng, Rất hài lòng**) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “hài lòng trở lên”.

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T \geq 0,7$  (70%)

#### **Tiêu chuẩn 4 : Tài chính**

Tiêu chí 4.1. Hệ số dự trữ cơ bản, được xác định bằng giá trị tài sản ròng chi tiêu được chia cho tổng chi hoạt động trong năm và nợ đầu tư dài hạn, không thấp hơn 20%.

T1 = Giá trị dự trữ không ràng buộc, hay giá trị tài sản ròng chi tiêu được (tiền và các khoản tương đương tiền)

T2 = Tổng chi hoạt động trong năm

T3 = Tổng nợ dài hạn, nợ kinh phí chi dự án đầu tư

Hệ số dự trữ cơ bản:  $T = T1/(T2+T3)$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T > 0,2$  (20%)

Tiêu chí 4.2. Biên độ hoạt động, được xác định bằng tỉ lệ chênh lệch thu chi trên tổng thu, tính trung bình của 3 năm gần nhất và áp dụng đối với cơ sở đào tạo đã hoạt động từ 10 năm trở lên, nằm trong phạm vi từ 0% đến 25%.

Biên độ hoạt động của năm báo cáo (n):  $M(n) = T1(n)/T2(n)$

$T1(n) =$  Chênh lệch thu chi của năm báo cáo (n) =  $T2(n) - T3(n)$

$T2(n) =$  Tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả NSNN hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc chủ đầu tư cấp

$T3(n) =$  Tổng chi hoạt động trong năm báo cáo (n), bao gồm chi thường xuyên, chi thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên

Biên độ hoạt động tính trung bình 3 năm gần nhất:

$$M = [M(n) + M(n-1) + M(n-2)] / 3$$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $0 < M < 0,25$

Tiêu chí 4.3. Hệ số biến động tài sản ròng, tính trung bình của 3 năm gần nhất và áp dụng đối với cơ sở đào tạo đã hoạt động từ 10 năm trở lên, không thấp hơn 2%.

Hệ số biến động tài sản ròng (trung bình 3 năm) = Trung bình 3 năm gần nhất của [Giá trị tăng tài sản ròng/Giá trị tài sản ròng cuối năm trước]

Hệ số biến động tài sản ròng (trung bình 3 năm gần nhất):

$$N = [T(n)/T(n-1) + T(n-1)/T(n-2) + T(n-2)/T(n-3)] \times 1/3 - 1$$

$T(n) =$  Giá trị tài sản ròng cuối năm báo cáo (n)

Yêu cầu đạt chuẩn:  $N > 0,02$  (2%)

Tiêu chí 4.4. Chỉ số tăng trưởng bền vững, được xác định từ tăng trưởng tổng thu và tăng trưởng nguồn thu ngoài học phí, tính trung bình của 3 năm gần nhất, không thấp hơn 2%.

Chỉ số tăng trưởng bền vững (trung bình 3 năm) = Trung bình 3 năm gần nhất của [Tăng trưởng tổng thu/2 + Tăng trưởng nguồn thu ngoài học phí/2]

Chỉ số tăng trưởng bền vững (trung bình 3 năm gần nhất):

$$N = [T1(n)/T1(n-1) + T1(n-1)/T1(n-2) + T1(n-2)/T1(n-3) + T2(n)/T2(n-1) + T2(n-1)/T2(n-2) + T2(n-2)/T2(n-3)] \times 1/6 - 1$$

T1(n) = Tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả NSNN hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc chủ đầu tư cấp

T2(n) = Nguồn thu ngoài ngân sách và ngoài học phí của năm báo cáo (n)

Yêu cầu đạt chuẩn:  $N > 0,02$  (2%)

### **Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo**

Tiêu chí 5.1. Số nhập học mới đạt trên 50% so với chỉ tiêu theo kế hoạch tuyển sinh, đồng thời hệ số biến động nhập học trung bình của 3 năm gần nhất không thấp hơn -10%.

a) Tỷ lệ nhập học:  $T = N1(n)/N2(n)$

$N1(n)$  = Số lượng nhập học đại học và sau đại học của năm thống kê (n)

$N2(n)$  = Tổng chỉ tiêu cần tuyển đại học và sau đại học theo kế hoạch của năm (n)

Tổng chỉ tiêu cần tuyển và số lượng nhập học tính tổng của các trình độ và các hình thức đào tạo

b) Hệ số biến động nhập học (trung bình 3 năm) là trung bình 3 năm gần nhất của tăng trưởng số lượng nhập học

Hệ số biến động nhập học trung bình của 3 năm gần nhất:

$$N = [N1(n)/N1(n-1) + N1(n-1)/N1(n-2) + N1(n-2)/N1(n-3)] \times 1/3 - 1$$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T > 0,5$  (50%) và  $N \geq -0,1$  (-10%)

Tiêu chí 5.2. Tỷ lệ thôi học, được xác định bằng tỷ lệ người học chưa tốt nghiệp mà không tiếp tục theo học tại cơ sở đào tạo hàng năm, không quá 15% sau năm thứ nhất và 10% đối với toàn cơ sở đào tạo.

a) Tỷ lệ người học thôi học toàn trường hằng năm:  $T = \text{Số người học thôi học trong năm} / \text{Tổng số người học có mặt tại thời điểm cuối năm trước (A)}$

Số người học thôi học trong năm =  $A - B - C$

$B$  = Số người học (nằm trong A) đã tốt nghiệp trong năm

$C$  = Số người học (nằm trong A) đã trở lại học và có mặt tại thời điểm thống kê cuối năm.

b) Tỷ lệ thôi học sau năm thứ 1:  $T1 = \text{Số người học thôi học sau năm thứ 1} / \text{Tổng số người học khóa mới có mặt tại thời điểm cuối năm trước (A1)}$

Số người học thôi học sau năm thứ 1 =  $A1 - B1 - C1$

$B1$  = Số người học (nằm trong  $A1$ ) đã tốt nghiệp trong năm thống kê

$C1$  = Số người học (nằm trong  $A1$ ) đã trở lại học và có mặt tại thời điểm thống kê cuối năm.

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T < 0,1$  (10%) và  $T1 < 0,15$  (15%)

Lưu ý: Thống kê theo số người học nhập học hằng năm và số người học đang học theo KHOA tại thời điểm thống kê như mẫu trong Phụ lục D.

Tiêu chí 5.3. Tỷ lệ tốt nghiệp trong khung thời gian 1,5 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn không thấp hơn 70%, trong đó tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn không thấp hơn 50%.

a)  $T1$  = Tỷ lệ người học tốt nghiệp trong khung thời gian không vượt quá 1,5 thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn = Số người học tốt nghiệp trong thời gian không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo tiêu chuẩn / Tổng số người học nhập học năm thứ 1

b)  $T2$  = Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn = Số người học tốt nghiệp trong thời gian đào tạo tiêu chuẩn / Tổng số người học nhập học năm thứ 1

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T1 > 0,7$  (70%) và  $T2 > 0,5$  (50%)

Lưu ý: Thống kê theo số người học tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp trong khung thời gian không vượt quá 1,5 thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn theo KHÓA tại thời điểm thống kê như mẫu trong Phụ lục D.

Tiêu chí 5.4. Tỷ lệ có việc làm, được xác định bằng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm, tự tạo việc làm phù hợp với trình độ đào tạo hoặc học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng, không thấp hơn 70%.

$N1$  = Tổng số sinh viên đại học tốt nghiệp tất cả các đợt trong năm trước liền kề

$N2$  = Số sinh viên đại học tốt nghiệp nằm trong  $N1$ , tại thời điểm 12 tháng sau khi tốt nghiệp đang có việc làm toàn thời gian (kể cả tập sự, thử việc đối với ngành y khoa) phù hợp với trình độ chuyên môn hoặc tự tạo việc làm hoặc đang đi học trình độ cao hơn

$N2$  có thể được xác định theo 2 cách:

(1) Khảo sát độc lập hoặc do CSGDDH tự tiến hành:

- Khảo sát độc lập phải có ít nhất 20% sinh viên đại học đã tốt nghiệp tham gia đại diện đủ các chương trình đào tạo

- Tự khảo sát phải tiến hành trên toàn bộ sinh viên đại học đã tốt nghiệp với tỷ lệ phản hồi ít nhất 50%.

- Câu hỏi khảo sát thống nhất (mẫu) dành cho sinh viên đại học đã tốt nghiệp “Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, bạn đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ chuyên môn hay chưa?” có các trả lời (Chưa đi tìm việc; chưa có việc làm; có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn; tự tạo việc làm; có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn; đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn). Số sinh viên đại học tốt nghiệp có việc làm khi lựa chọn 'Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn' hoặc 'Tự tạo việc làm' hoặc 'Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn'.

Tỷ lệ có việc làm  $T = N2/N1$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T \geq 0,7$  (70%)



Tiêu chí 5.5. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng với tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại cơ sở đào tạo, đạt trên 70%.

Tỷ lệ người học hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại CSĐT:

$$T = N2/N1$$

$N2$  = Số (lượt) người học phản hồi tích cực, đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

$N1$  = Tổng số (lượt) người học phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại cơ sở đào tạo đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân

#### **Yêu cầu khảo sát:**

Số liệu khảo sát độc lập hoặc do CSĐT tự tiến hành:

- Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học (bao gồm tất cả hình thức đào tạo) được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát. Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một người học có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi người học tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số người học. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số người học và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo

- Số lượt người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một người học gửi nhiều lần...).

- Tự khảo sát phải tiến hành trên toàn bộ người học với tỷ lệ phản hồi ít nhất 80%

- Câu hỏi khảo sát thống nhất (mẫu) “Bạn hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại cơ sở đào tạo đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?” có 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (**Hài lòng, Rất hài lòng**) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “hài lòng trở lên”

Yêu cầu đạt chuẩn:  $T \geq 0,7$  (70%)

#### **Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo**

Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ hoạt động khoa học - công nghệ trên tổng thu của cơ sở đào tạo, tính trung bình trong 3 năm gần nhất đạt tối thiểu 5% và đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ phải đạt tối thiểu 10%.

Tỷ trọng nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và tài trợ trên tổng nguồn thu tính trung bình trong 3 năm gần nhất:

$$N = [T1(n)/T2(n) + T1(n-1)/T2(n-1) + T1(n-2)/T2(n-2)] \times 1/3$$

$T2(n)$  = Tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả NSNN hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc chủ đầu tư cấp

$T1(n)$  = Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức và tài trợ (đề tài, dự án nghiên cứu, hợp đồng tư vấn, chuyển giao tri thức, tài trợ) của năm báo cáo (n)

Yêu cầu đạt chuẩn:

$$N \geq 0,05 \text{ (5\%)} \text{ đối với CSĐT không đào tạo trình độ tiến sĩ}$$

$N \geq 0,1$  (10%) đối với CSĐT có đào tạo trình độ tiến sĩ

Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học quy chuẩn theo lĩnh vực đào tạo hàng năm tính trung bình trên một giảng viên toàn thời gian đạt tối thiểu 0,3 bài, đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ không phải trường chuyên ngành đặc thù chỉ tính các bài có trong danh mục Web of Science (WoS) hoặc Scopus.

$M$  = Tổng số GVTTG

$N_1$  = Tổng số công bố các loại hình ấn phẩm khoa học (bài báo tạp chí, báo cáo hội nghị, sách, chương sách, phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích) trong và ngoài nước của CSĐT trong năm được HDGS Nhà nước công nhận.

$N_2$  = Tổng số công bố quốc tế (bài báo tạp chí, báo cáo hội nghị, chương sách, ...) có trong danh mục WoS, Scopus của CSĐT không thuộc lĩnh vực STEM

$N_3$  = Tổng số công bố quốc tế (bài báo tạp chí, báo cáo hội nghị, chương sách, ...) có trong danh mục WoS, Scopus của CSĐT thuộc lĩnh vực STEM

$N_4$  = Tổng số công bố quốc tế có trong danh mục WoS, Scopus của CSĐT trong năm quy đổi theo khối ngành STEM =  $N_2 \times 1,5 + N_3$

$N$  = Số công bố khoa học trên giảng viên hàng năm:

a) Đối với CSĐT không đào tạo tiến sĩ và trường chuyên ngành đặc thù:

$N = N_1/M$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $N \geq 0,3$

b) Đối với CSĐT có đào tạo tiến sĩ nhưng không phải là trường chuyên ngành đặc thù:

$N = N_4/M$

Yêu cầu đạt chuẩn:  $N \geq 0,3$

**Bảng 1. HỆ SỐ QUY CHUẨN TẢI GIẢNG DẠY VÀ QUY CHUẨN DIỆN TÍCH THEO LĨNH VỰC ĐÀO TẠO**

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực đào tạo</b>	<b>Hệ số tải giảng dạy kGD(i)</b>	<b>Hệ số diện tích kDT(i)</b>
1.	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1	0,8
2.	Nghệ thuật	2	1,2
3.	Nhân văn	0,8	0,8
4.	Khoa học xã hội và hành vi	0,8	0,8
5.	Báo chí và thông tin	1	0,8
6.	Kinh doanh và quản lý	0,8	0,8
7.	Pháp luật	1	0,8
8.	Khoa học sự sống	1	1
9.	Khoa học tự nhiên	1	1
10.	Toán và thống kê	0,8	1
11.	Máy tính và công nghệ thông tin	0,8	1
12.	Công nghệ kỹ thuật	1	1,5
13.	Kỹ thuật	1	1,5
14.	Sản xuất và chế biến	1	1,5
15.	Kiến trúc và xây dựng	1	1,5
16.	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1	1,5
17.	Thú y	1	1,2
18.	Sức khỏe	1,4	1,2
19.	Dịch vụ xã hội	0,8	0,8
20.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0,8	0,8
21.	Dịch vụ vận tải	0,8	0,8
22.	Môi trường và bảo vệ môi trường	1	1
23.	An ninh, quốc phòng	0,8	1
24.	Lĩnh vực khác	1	1

**D. MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU PHỤC VỤ XÁC ĐỊNH CÁC  
CHỈ SỐ CỦA CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Khai báo trên hệ thống HEMIS hoặc điền số liệu trong file excel kèm theo)